

BẢNG THANH TOÁN CHO ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG

(Kèm theo giấy rút dự toán số 35+36+37 ngày 05 tháng 5 năm 2021 và Ủy nhiệm chi số 95+97 ngày 05 tháng 5 năm 2021)

Tài khoản dự toán ☒ Tài khoản tiền gửi: ☐

1. Đơn vị sử dụng ngân sách: **TRƯỜNG MẦM NON 9**

2. Mã đơn vị: 1048792

3. Tài khoản thanh toán của đơn vị mở tại ngân hàng thương mại: **TK : 083 008 410 290 001; tại : Ngân Hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Lý Thường Kiệt**

I. Nội dung đề nghị thanh toán:

STT	Họ và tên	Tài khoản ngân hàng		Tổng số	Trong đó:										Tiền học bổng	Ghi chú	
		Số tài khoản người hưởng	Tên ngân hàng		Tổng số	Lương và phụ cấp theo lương	Tiền công lao động thường xuyên theo HĐ	Tiền thu nhập tăng thêm	Tiền thưởng theo QĐ : 3528/UBND ngày 24/9/2020	Tiền phụ cấp và trợ cấp khác							
										Phụ cấp ưu đãi	Chính sách trả thù GV/NM theo nghị quyết số 68/2017/QĐ-HNND	Phụ cấp trách nhiệm	Chi công phục vụ ăn sáng T4/2021	Công phục vụ bán trả T4/2021			Chi hỗ trợ phục vụ hoạt động giảng dạy T4/2021
1	2	3		4	5	6	7	8	9.1	9.2	9.3	9.1	9.2	9.3	10	11	12
		Tổng số		471.460.513	162.229.282	15.974.856	-	-	53.067.840	39.700.000	298.000	56.032.420	105.268.300	20.129.600	17.760.215	1.000.000	-
I	Đối với công chức, viên chức:			422.537.752	162.229.282	-	-	-	53.067.840	39.700.000	298.000	41.641.150	90.404.900	17.672.000	16.524.580	1.000.000	
1	Trần Thị Kiều Nhung	0102638288	NH Đông Á	16.355.687	7.841.807				2.513.630	-		1.224.930	2.706.000	554.000	1.515.320		
2	Nguyễn Thị Sánh	0102648657	NH Đông Á	16.405.657	8.334.687				2.607.500	-		1.224.930	2.618.000	510.000	1.110.540		
3	Nguyễn Thị Giang Thanh	0101386717	NH Đông Á	14.071.326	6.310.091				2.091.215	-		1.185.030	2.618.000	510.000	1.356.990		
4	Phạm Thị Hồng Vân	0101386707	NH Đông Á	17.496.236	8.102.116				2.597.070	1.550.000		1.189.000	3.034.000	499.500	524.550		
5	Hoàng Thị Thanh Bút	0107817636	NH Đông Á	15.743.421	6.481.586				2.185.085	1.550.000		1.360.000	2.997.000	481.000	688.750		
6	Ngô Hoàng Uyên Mi	0107817627	NH Đông Á	14.220.303	5.466.488				1.908.690	1.550.000		1.402.200	2.882.300	499.500	511.125		
7	Dương Thị Ngọc	0107817621	NH Đông Á	13.452.791	5.366.471				1.840.895	1.550.000		1.260.000	2.635.000	527.000	273.425		
8	Trần Thị Lệ Xuân	0101980518	NH Đông Á	12.860.818	5.272.323				1.840.895	1.550.000		1.192.500	2.357.100	648.000			
9	Nguyễn Thị Ngọc Thu	0107817785	NH Đông Á	13.601.028	4.973.608				1.736.595	1.550.000		1.280.000	2.997.000	481.000	582.825		
10	Đoàn Hoài Nam	0108660736	NH Đông Á	11.376.438	3.738.608				1.392.405	1.550.000		1.260.000	2.635.000	527.000	273.425		
11	Lê Thụy Anh Đào	0109963794	NH Đông Á	13.188.726	5.597.576				1.903.475	1.200.000		1.120.000	2.511.000	403.000	453.675		
12	Đàm Thị Ngọc Loan	0101198837	NH Đông Á	13.619.344	5.033.084				1.741.810	1.550.000		1.410.750	2.745.500	578.000	560.200		
13	Phan Thị Kim Loan	0107817769	NH Đông Á	12.850.804	4.988.544				1.741.810	1.200.000		1.260.000	2.760.000	510.000	390.450		
14	Phạm Thị Nguyễn Thùy	0109940965	NH Đông Á	12.727.318	4.606.348				1.580.145	1.200.000		1.280.000	2.997.000	481.000	582.825		
15	Nguyễn Thị Châu Thanh	0107817652	NH Đông Á	13.988.190	4.996.545				1.684.445	1.550.000		1.394.000	3.280.000	540.000	543.200		
16	Nguyễn Thị Thu Thùy	0107817761	NH Đông Á	12.567.866	4.444.721				1.580.145	1.550.000		1.484.000	2.813.000	696.000			
17	Trần Thị Bích Trâm	0102552460	NH Đông Á	11.704.411	4.404.316				1.580.145	1.200.000		1.197.000	2.422.500	510.000	390.450		
18	Trần Thị Kiều	0107817788	NH Đông Á	11.294.866	4.444.721				1.580.145	1.200.000		1.100.000	2.420.000	550.000			

STT	Họ và tên	Tài khoản ngân hàng		Tổng số	Lương và phụ cấp theo lương	Tiền công lao động thường xuyên theo HĐ	Tiền thu nhập tăng thêm	Tiền thưởng theo QĐ : 3528/UBND ngày 24/9/2020	Trong đó:						Tiền khoản học bổng	Chi chú		
		Số tài khoản người hưởng	Tên ngân hàng						Tiền phụ cấp và trợ cấp khác									
									Phụ cấp ưu đãi	Chênh lệch thu bù GYM/ theo nghị quyết số 04/2017/QĐ-BND	Phụ cấp trách nhiệm	Chi công phục vụ ăn sáng T4/2021	Công phục vụ bán trú T4/2021	Chi hỗ trợ phục vụ hoạt động giảng dạy T4/2021	Chi tiền quản lý lớp năng khiếu T4/2021			
19	Nguyễn Thị Hộ	0107817287	NH Đồng Á		-							0	0	0	0			ko lg
20	Nguyễn Thị Thủy Trang	0107817774	NH Đồng Á	11.699.569	4.999.479				1.700.090	650.000		1.125.000	2.550.000	675.000				
21	Lê Thị Thu Dung	0103295125	NH Đồng Á	11.160.984	4.026.254				1.418.480	1.550.000		1.068.750	2.422.500	675.000				
22	Sư Thị Ngọc Châu	0107817285	NH Đồng Á	11.482.409	4.026.254				1.418.480	1.550.000		1.120.000	2.511.000	403.000	453.675			
23	Phạm Kim Hiền	0108655242	NH Đồng Á	11.734.127	3.406.687				1.256.815	1.550.000		1.476.000	3.034.000	499.500	511.125			
24	Nguyễn Thị Hồng Tâm	0108259456	NH Đồng Á	12.227.494	5.587.574				-		298.000	1.224.930	2.706.000	554.000	1.356.990	500.000		
25	Trần Thị Hà	0109438625	NH Đồng Á	9.740.670	3.213.855				1.256.815	1.200.000		1.100.000	2.420.000	550.000				
26	Võ Thị Mỹ Linh	0109943289	NH Đồng Á	11.427.870	3.213.855				1.256.815	1.200.000		1.394.000	3.280.000	540.000	543.200			
27	Trần Thị Thanh Thảo	0109953669	NH Đồng Á	10.262.670	3.213.855				1.256.815	1.200.000		1.325.000	2.619.000	648.000	0			
28	Đào Vũ Uyên Duy	0110862343	NH Đồng Á	14.044.051	5.597.576				1.903.475	1.550.000		1.484.000	2.813.000	696.000				
29	Hoàng Thị Bạch Ly	0102593937	NH Đồng Á	14.438.378	5.466.488				1.908.690	1.550.000		1.485.000	2.890.000	578.000	560.200			
30	Nguyễn Thị Mỹ Hiền	0104882302	NH Đồng Á	13.418.438	4.884.793				1.736.595	1.550.000		1.189.000	3.034.000	499.500	524.550			
31	Nguyễn Song Hà Nỳ	0110899069	NH Đồng Á	10.886.823	3.280.533				1.282.890	1.550.000		1.160.000	2.673.000	429.000	511.400			
32	Nguyễn Thị Bích Ngọc	0110899902	NH Đồng Á	10.886.823	3.280.533				1.282.890	1.550.000		1.160.000	2.673.000	429.000	511.400			
33	Nguyễn Thị Minh Thư	0110891260	NH Đồng Á	11.640.173	3.280.533				1.282.890	1.550.000		1.360.000	2.997.000	481.000	688.750			
34	Nguyễn Kim Quỳnh Như	0101386776	NH Đồng Á	9.962.043	4.347.373				-			1.145.130	2.354.000	510.000	1.105.540	500.000		
II	Đổi với lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP)			31.952.761	-	9.374.856	-	-	-	-	-	6.091.270	12.863.400	2.457.600	1.165.635	-	-	-
1	Phạm Thanh Phú	0102382400	NH Đồng Á	6.046.472		1.800.292						1.145.130	2.178.000	510.000	413.050			
2	Nguyễn Dương	0108802675	NH Đồng Á	5.979.795		1.733.615						1.145.130	2.178.000	510.000	413.050			
3	Bùi Diễm Tú Minh	0101631076	NH Đồng Á	6.171.592		2.053.667						1.121.190	2.178.000	479.200	339.535			
4	Ôn Thị Thanh Thanh	0102382400	NH Đồng Á	7.037.477		2.053.667						1.339.910	3.164.700	479.200	0			
5	Mai Thị Nguyệt	0101631076	NH Đồng Á	6.717.425		1.733.615						1.339.910	3.164.700	479.200	0			
III	Đổi với lao động thường xuyên theo hợp đồng			16.970.000	-	6.600.000	-	-	-	-	-	8.300.000	2.000.000		70.000	-	-	-
1	Nguyễn Thị Hồng Gấm	0108209444	NH Đồng Á	5.900.000		2.200.000						3.150.000	550.000	0	0			
2	Lê Thị Yến Trinh	0103641702	NH Đồng Á	5.900.000		2.200.000						3.150.000	550.000	0	0			
3	Ngô Thị Cẩm Linh	0108802675	NH Đồng Á	5.170.000		2.200.000						2.000.000	900.000	0	70.000			

Tổng số tiền bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi mốt triệu bốn trăm sáu mươi ngàn năm trăm mười ba đồng.

II. Phần thuyết minh thay đổi số với tháng trước:

